

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTL ngày 15/02/2026 của
Chủ tịch HĐTSĐHCQ)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Tên tiếng Anh: University of Economics and Law, VietNam National University Ho Chi Minh City

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSK

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

Số 669 Đỗ Mười, Khu phố 13, Phường Linh Xuân, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

Website trường: <https://www.uel.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

Website tuyển sinh: <https://tuyensinh.uel.edu.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Hotline: (028) 372 44550 | 0888.247.669

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

Website trường: <https://www.uel.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Thực hiện thống nhất chủ trương của ĐHQG-HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM (Trường) tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy theo 02 phương thức xét tuyển và tuyển sinh hình thức đào tạo liên kết quốc tế do trường nước ngoài cấp bằng.

A. Các phương thức tuyển sinh do Trường cấp bằng

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Tất cả thí sinh tính đến thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường.

Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước, Trường chỉ xét tuyển khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL ĐHQG-HCM) tổ chức thi trong năm 2026.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng (Mã: 301)

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM xét tuyển phương thức này cho các thí sinh thuộc đối tượng: thí sinh đoạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba quốc gia (phải có môn thi đoạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển của Trường). Điểm trung bình học lực 03 năm THPT đạt loại Tốt từ 8,0 trở lên.

2.2. Phương thức xét tuyển tổng hợp (Mã: 702)

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM xét tuyển phương thức này cho các thí sinh thuộc 04 nhóm đối tượng sau:

- + **Đối tượng 1 (ĐT1):** thí sinh **CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026;
- + **Đối tượng 2 (ĐT2):** thí sinh **KHÔNG CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026;
- + **Đối tượng 3 (ĐT3):** Thí sinh tự do **CHỈ CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026 (đã tốt nghiệp THPT);
- + **Đối tượng 4 (ĐT4):** Thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế như: bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT, ACT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ

hợp, phương thức tuyển sinh

Ngưỡng đầu vào (hay ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào): là yêu cầu tối thiểu về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để thí sinh có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo của Trường. Trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT). Dự kiến, ngưỡng đảm bảo các ngưỡng đầu vào của Trường sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Điểm trúng tuyển: Trường sẽ triển khai quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển năm 2026 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

Số lượng tuyển sinh theo từng ngành/chuyên ngành/chương trình xem chi tiết tại *phụ lục 1* của Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2026.

5. Các thông tin khác

5.1. Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp tại ngưỡng điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Trường sử dụng tiêu chí phụ thứ tự nguyện vọng (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất)

đăng ký để xét chọn thí sinh trúng tuyển.

5.2. Điểm cộng, điểm thưởng

Thang điểm xét tuyển là 100.

Điểm cộng, điểm thưởng không vượt quá 10% điểm tối đa thang điểm xét tuyển.

- Điểm cộng, điểm thưởng đối với thí sinh từ 149 trường THPT thuộc danh sách ưu tiên xét tuyển theo quy định ĐHQG-HCM tại *phụ lục 3* (gọi tắt là 149 trường THPT):

+ Điểm cộng, điểm thưởng đối với thí sinh 149 trường THPT: 05 điểm (theo thang điểm 100). Chỉ áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp đúng năm 2026.

+ Giai đoạn 2026 - 2028, áp dụng điểm cộng, điểm thưởng cho thí sinh từ 149 THPT thỏa các điều kiện: (1) Thí sinh học tập tối thiểu 02 năm tại trường; (2) Trung bình học lực 03 năm THPT từ Tốt trở lên.

+ Từ năm 2029, chỉ áp dụng điểm cộng, điểm thưởng đối với các thí sinh trường THPT chuyên.

Điểm cộng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (*phụ lục 2*).

Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi (*phụ lục 4*).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường xét tuyển theo mã xét tuyển tương ứng với từng ngành/chuyên ngành/chương trình Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp theo từng mã xét tuyển ứng với từng ngành/chuyên ngành/chương trình và trúng tuyển vào ngành/chuyên ngành/chương trình theo điểm trúng tuyển quy đổi và thứ tự nguyện vọng đăng ký.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

6.1.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

Thí sinh tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (theo Điều 8 quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT).

Đối với thí sinh đoạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba quốc gia phải có môn thi đoạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển của Trường. Điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT đạt loại Tốt từ 8,0 trở lên.

Đối với thí sinh có quốc tịch khác quốc tịch Việt Nam (Lào, Campuchia, Thái Lan...) và tốt nghiệp THPT của nước ngoài (gọi tắt thí sinh nước ngoài):

- Thí sinh nước ngoài đăng ký học tập chương trình bằng tiếng Anh cần đạt điều kiện về ngôn ngữ tiếng Anh của chương trình đó;
- Thí sinh nước ngoài đăng ký học tập chương trình bằng tiếng Việt cần đạt điều kiện về ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

6.1.2. Nguyên tắc xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh xem xét các hồ sơ xét tuyển thẳng và quyết định danh sách trúng tuyển.

Các hồ sơ xét tuyển thẳng hợp lệ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống theo các

giải đạt được và trung bình cộng học lực 03 năm THPT. Hội đồng tuyển sinh xét trúng tuyển căn cứ theo các tiêu chí và theo số lượng tuyển sinh được quy định, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp. Số lượng tuyển sinh tối đa là 5%.

Thí sinh thực hiện xác nhận trúng tuyển hoặc đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

6.1.3. Cung cấp minh chứng xét tuyển và công bố kết quả

Cung cấp minh chứng xét tuyển: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: Dự kiến từ ngày 04/5/2026 đến ngày 20/6/2026 thí sinh truy cập vào link: <https://dkxtdhcq.uel.edu.vn> để nộp hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn. Hồ sơ gồm các file:

- Phiếu đăng ký xét tuyển có xác nhận của trường THPT (mẫu theo quy định của Bộ GD&ĐT);
- Học bạ bản chính hoặc bản sao y có chứng thực;
- Giấy khen/giấy chứng nhận học sinh giỏi Quốc gia.

Bước 2: xác nhận trúng tuyển hoặc đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Công bố kết quả: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (dự kiến trước ngày 30/6/2026).

6.2. Phương thức xét tuyển tổng hợp

6.2.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

ĐT1: thí sinh **CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026;

ĐT2: thí sinh **KHÔNG CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026;

ĐT3: Thí sinh tự do **CHỈ CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026 (đã tốt nghiệp THPT);

ĐT4: Thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế như: bằng tú tài quốc tế (IB), A-level, SAT, ACT.

6.2.2. Cách tính điểm xét tuyển

Công thức chung	Điểm xét tuyển = Điểm Học lực + Điểm cộng + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.
Điểm học lực_{ĐT1} =	$X \cdot \beta_1 + Y \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$
Điểm học lực_{ĐT2} =	$(Y \cdot \alpha) \cdot \beta_1 + Y \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$
Điểm học lực_{ĐT3} =	$X \cdot \beta_1 + X \cdot \beta_2 + Z \cdot \beta_3$

Điểm học lực_{ĐT4} =	Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi
Trong đó:	
- X: Điểm bài thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM quy đổi	
- Y: Điểm Tốt nghiệp THPT quy đổi	
- Z: Điểm Học bạ quy đổi	

Ghi chú:

- Thang điểm: **100 điểm**.
- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200
- Điểm TNTHPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp * 100/30.
- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp * 100/30. Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12.
- Hệ số quy đổi α và các trọng số $\beta_1, \beta_2, \beta_3$ được hội đồng tuyển sinh xác định dựa trên tỷ lệ đăng ký xét tuyển, nhập học, kết quả học tập ở bậc đại học theo các phương thức tương ứng trong 03 năm gần nhất. Dự kiến lộ trình áp dụng như sau:

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Từ năm 2028
Hệ số α	100%	90%	80%
Trọng số β_1	55%	60%	65%
Trọng số β_2	35%	30%	25%
Trọng số β_3	10%	10%	10%

Ví dụ minh họa cách tính điểm xét tuyển:

Dữ liệu điểm	Đối tượng 1: CÓ điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM 2026	Đối tượng 2: KHÔNG có điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM 2026	Đối tượng 3: Thí sinh tự do chỉ có điểm thi ĐGNL ĐHQG-HCM 2026
--------------	--	--	---

<i>Dữ liệu đầu vào</i>			
Thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tổ hợp A01: Toán 8,3 điểm, Lý 8,2 điểm, Tiếng Anh 8,0 điểm	Có	Có	-
Điểm học bạ ba năm THPT tổ hợp A01: Toán 9,0 điểm, Lý 9,3, Tiếng Anh 9,2 điểm	Có	Có	Có
Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2026	890	-	890
Điểm ĐGNL quy đổi (X)	74,17	-	74,17
Điểm TNTHPT quy đổi (Y)	81,67	81,67	-

6

Điểm Học bạ quy đổi (Z)	91,67	91,67	91,67
<i>Cách tính điểm học lực</i>			
$X \cdot \beta_1$	$74,17 \cdot 55\% =$ 40,79	-	$74,17 \cdot 55\% =$ 40,79
$X \cdot \beta_2$	-	-	$74,17 \cdot 35\% =$ 25,96
$(Y \cdot \alpha) \cdot \beta_1$	-	$(81,67 \cdot 100\%) \cdot$ $55\% =$ 44,92	-
$Y \cdot \beta_2$	$81,67 \cdot 35\% =$ 28,58	$81,67 \cdot 35\% =$ 28,58	-
$Z \cdot \beta_3$	$91,67 \cdot 10\% =$ 9,17	$91,67 \cdot 10\% =$ 9,17	$91,67 \cdot 10\% =$ 9,17

Tổng điểm học lực	78,54	82,67	75,92
Điểm cộng, điểm ưu tiên (nếu có)			
Điểm cộng IELTS 5.5	3,50	3,50	3,50
Điểm ưu tiên KV2 - Không đối tượng	0,83	0,83	0,83
TỔNG ĐIỂM XÉT TUYỂN	82,64	86,63	80,10

6.2.3. Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả

Thời gian nộp hồ sơ: thí sinh thực hiện đăng ký theo 2 bước:

Bước 1: Dự kiến từ ngày 04/5/2026 đến ngày 31/5/2026 thí sinh truy cập vào website: <https://dkxtdhqc.uel.edu.vn> để nộp minh chứng theo thông báo của Trường.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng xét tuyển trực tuyến, không gửi hồ sơ qua bưu điện.

Bước 2: đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Công bố kết quả:

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Dự kiến trước 17 giờ 00 ngày 13/8/2026);

Thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển phương thức này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên.

6.3. Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực

Tất cả các phương thức trên đều được cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Điều 7 Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT).

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,0 điểm.

Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7

Trường hợp tổng điểm học lực và điểm cộng ≥ 75 điểm, *Điểm ưu tiên* = $(100 - [Điểm học lực] - [Điểm cộng])/25 \times [Điểm ưu tiên quy đổi]$, làm tròn đến 0,01).

Bảng tổng hợp điểm ưu tiên quy đổi theo đối tượng và khu vực (thang điểm 100):

Ưu tiên	KV1	KV2NT	KV2	KV3
Đối tượng 1,2,3	9,17	8,33	7,50	6,67
Đối tượng 4,5,6	5,83	5,00	4,17	3,33
Không có đối tượng	2,50	1,67	0,83	0

6.4. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm ĐGNL ĐHCQ-HCM và kết quả thi tốt nghiệp THPT dùng trong xét tuyển phải là kết quả của năm 2026.

Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không

thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa của phương thức xét.

Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

Đối với thí sinh đủ điều kiện tham gia xét tuyển ở nhiều phương thức, đối tượng xét tuyển, tổ hợp xét tuyển: khi đăng ký vào một ngành/chuyên ngành/chương trình sẽ được xét đồng thời để đảm bảo cơ hội trúng tuyển cao nhất. Trường hợp thí sinh có đồng thời kết quả thi ĐGNL năm 2026 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, thí sinh sẽ được xét theo kết quả cao nhất của đối tượng 1 và đối tượng 2.

Về nguồn tuyển thí sinh phải có tổng điểm ba môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 50 điểm theo thang điểm 100 (không áp dụng với thí sinh đặc cách hoặc được miễn thi tốt nghiệp). Riêng đối với thí sinh đăng ký các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật, ngưỡng đầu vào sẽ do Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Tư pháp quy định (theo điều 9, Quy chế tuyển sinh hiện hành – Thông tư số 06//2026/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/02/2026).

6.5. Lưu ý chung

Thời hạn hết hiệu lực của các loại chứng chỉ dùng để xét tuyển là **02 (hai) năm** kể từ ngày cấp chứng chỉ (ngày xét là ngày nộp hồ sơ xét tuyển).

7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường cam kết xử lý kịp thời các khiếu nại liên quan đến tuyển sinh, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các tình huống phát sinh rủi ro. Trong trường

8

hợp xảy ra sai sót trong quá trình tuyển sinh dẫn đến việc thí sinh cần được chuyển đến hoặc chuyển đi, nhà trường có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để giải quyết, đảm bảo quyền lợi và nguyện vọng của thí sinh được thực hiện một cách hợp lý và minh bạch.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy (Khóa 2026)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Hệ đào tạo	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	Tổng cộng
1	Chương trình dạy và học bằng tiếng Việt	35.800	Dự kiến 37.500	Dự kiến 39.400	Dự kiến 41.400	154.100
2	Chương trình Co-op tiếng Anh bán phần	55.000	60.500	66.500	73.200	255.200
3	Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh	73.500	83.000	93.500	104.700	354.700

Thời gian dự kiến thu học phí:

Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8
Nhập học	T2/2027	T9/2027	T2/2028	T9/2028	T2/2029	T8/2029	T12/2029 (*)

(*): Áp dụng đối với sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp trước ngày 01/01/2030. Sinh viên tốt nghiệp từ ngày 01/01/2030, đóng học phí lần 8 vào tháng 02/2030.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển

Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý										
1	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)		60	74			ĐT2	60	58	81,70
		PT1b			27,40		ĐT3			83,97
		PT2			84,74		ĐT4			SAT:1380
		PT3			26,33		PT2			928
		PT4			878		PT3*			26,59
		PT5*			75	25,07	PT3**			25,75
2	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh)		40	36			ĐT2	40	35	86,04
		PT1b			26,90		ĐT3			83
		PT2			81,20		ĐT4			SAT:1360
		PT3			25,50		PT2			892
		PT4			823		PT3*			25,55
		PT5*			85	24,53	PT3**			24,93
3	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)		60	59			ĐT2	60	57	90
		PT1b			27,00		ĐT3			80,43
		PT2			81,80		ĐT4			-
		PT3			25,33		PT2			851
		PT4			807		PT3*			24,57

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT5*			23,30	PT3**			24,25
						ĐT2			81,18
		PT1b			28,60	ĐT3			84,68

4	Marketing (Chuyên ngành Marketing)	PT2	60	62	86,84	ĐT4	60	65	SAT:1220
		PT3			26,87	PT2			966
		PT4			916	PT3*			27,32
		PT5*			78 25,93	PT3**			26,43
5	Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)		75	69		ĐT2	80	79	84,68
		PT1b			25,30	ĐT3			82,87
		PT2			83,90	ĐT4			SAT:1230
		PT3			25,75	PT2			914
		PT4			857	PT3*			26,2
		PT5*			81 26,17	PT3**			25,5
6	Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)		60	59		ĐT2	60	55	81,18
		PT1b			27,90	ĐT3			86,6
		PT2			87,10	ĐT4			SAT:1220
		PT3			27,10	PT2			973
		PT4			938	PT3*			27,54
		PT5*			86 26,27	PT3**			26,5

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7	Kinh doanh quốc tế		120	119		ĐT2	120	123	81,18
		PT1b			28,30	ĐT3			86,11
		PT2			87,57	ĐT4			SAT:1200
		PT3			26,71	PT2			984

		PT4			933	PT3*			27,84
		PT5*			87 26,97	PT3**			26,79
8	Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)		80	76		ĐT2	80	85	82,94
		PT1b			27,50	ĐT3			84
		PT2			86,31	ĐT4			SAT:1270
		PT3			893	PT2			934
		PT4			25,75	PT3*			26,75
		PT5*			77 27,00	PT3**			26
9	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế)					ĐT2	60	59	82,08
						ĐT3			87,14
						ĐT4			SAT:1280
						PT2			989
						PT3*			28,08
						PT3**			26,9
10	Thương mại điện tử		65	62		ĐT2	65	66	81,18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT1b			28,50	ĐT3			86,14
		PT2			87,36	ĐT4			SAT:1370
		PT3			27,44	PT2			975
		PT4			945	PT3*			27,7
		PT5*			82 25,70	PT3**			26,67

11	Thương mại điện tử (Tiếng Anh)		40	39		ĐT2	40	38	86,5
		PT1b			27,10	ĐT3			83,49
		PT2			84,95	ĐT4			SAT:1260
		PT3			25,89	PT2			924
		PT4			876	PT3*			26,49
		PT5*			76 25,93	PT3**			25,73
12	Tài chính - Ngân hàng		110	101		ĐT2	110	104	81,00
		PT1b			26,80	ĐT3			83,33
		PT2			84,53	ĐT4			SAT:1220
		PT3			26,17	PT2			929
		PT4			871	PT3*			26,37
		PT5*			85 24,77	PT3**			25,53
13	Tài chính – Ngân hàng (Tiếng Anh)		40	37		ĐT2	40	42	84,39
		PT1b				ĐT3			81,27

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT2			80,80	ĐT4			SAT:1230
		PT3			25,20	PT2			876
		PT4			839	PT3*			25,4
		PT5*			81 22,07	PT3**			24,78
						ĐT2			82,65
		PT1b			25,80	ĐT3			84,65

14	Công nghệ tài chính	PT2	60	56	82,95	ĐT4	60	57	SAT:1320
		PT3			26,54	PT2			926
		PT4			867	PT3*			26,55
		PT5*			22,47	PT3**			25,75
15	Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education)		30	54		ĐT2	40	40	82,65
		PT1b			28,40	ĐT3			84,5
		PT2			76,23	ĐT4			SAT:1360
		PT3			26,45	PT2			945
		PT4			847	PT3*			27
		PT5*			85 21,70	PT3**			26
16	Kế toán		110	112		ĐT2	110	108	83,88
		PT1b			26,10	ĐT3			82,2
		PT2			80,50	ĐT4			-

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT3			26,17	PT2			891
		PT4			851	PT3*			25,85
		PT5*			21,60	PT3**			25,25
17	Kế toán (Tiếng Anh) (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW)		40	39		ĐT2	40	43	86,04
		PT1b				ĐT3			80,8
		PT2			79,10	ĐT4			SAT:1340
		PT3			25,70	PT2			820
		PT4			767	PT3*			24.14

		PT5*			98	22,23	PT3**			23,75
18	Kiểm toán		120	120			ĐT2	120	122	83,88
		PT1b			26,20	ĐT3	83,8			
		PT2			85,05	ĐT4	SAT:1240			
		PT3			26,38	PT2	929			
		PT4			900	PT3*	26,6			
		PT5*			81	PT3**	25,75			
19	Quản lý công		50	50			ĐT2	50	52	85,52
		PT1b				ĐT3	80,8			
		PT2			72,10	ĐT4	SAT:1390			
		PT3			24,39	PT2	817			

15

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT4			702	PT3*			24,13
		PT5*			22,30	PT3**			23,75
20	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)		65	61		ĐT2	65	71	83
		PT1b			26,90	ĐT3			85,33
		PT2			83,69	ĐT4			-
		PT3			26,35	PT2			924
		PT4			896	PT3*			26,51
		PT5*			75	22,33			PT3**
						ĐT2			83

21	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education)	PT1b	30	60	26,60	ĐT3	40	39	86,18
		PT2			75,71	ĐT4			SAT:1340
		PT3			27,25	PT2			960
		PT4			846	PT3*			27,27
		PT5*			22,03	PT3**			26,3
22	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)		65	60		ĐT2	65	63	81,81
		PT1b			25,80	ĐT3			83,68
		PT2			79,07	ĐT4			SAT:1300
		PT3			26,40	PT2			917
		PT4			873	PT3*			26,33

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT5*			82	22,37	PT3**		25,5
Lĩnh vực Pháp luật									
23	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)		130	135		ĐT2	125	124	81,18
		PT1b			25,40	ĐT3			79,6
		PT2			74,20	ĐT4			SAT:1220
		PT3			25,25	PT2			853
		PT4			804	PT3*			24,75
		PT5*			23,37	PT3**			24,25
						ĐT2		81	
						ĐT3		76,1	

24	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh)					ĐT4	40	25	SAT:1410
						PT2			780
						PT3*			23,8
						PT3**			23,5
25	Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng)		130	132		125	132	ĐT2	82,65
		PT1b			26,40			ĐT3	78,42
		PT2			78,70			ĐT4	-
		PT3			25,41			PT2	834
		PT4			800			PT3*	24,33

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025				
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
		PT5*			85	21,63	PT3**		24	
26	Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)		65	66			ĐT2	60	55	84,96
		PT1b				ĐT3	78,34			
		PT2			73,19	ĐT4	-			
		PT3			25,24	PT2	819			
		PT4			786	PT3*	24,31			
		PT5*			22,10	PT3**	24			
27	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)		130	134			ĐT2	130	124	81,18
		PT1b			27,00	ĐT3	82,95			
		PT2			82,40	ĐT4	SAT:1250			
		PT3			26,07	PT2	913			
		PT4			858	PT3*	26,23			

		PT5*			87	25,60	PT3**			25,5
28	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)		130	130			ĐT2	130	133	81,18
		PT1b			26,90	ĐT3	83,97			
		PT2			84,32	ĐT4	SAT:1200			
		PT3			26,09	PT2	928			
		PT4			861	PT3*	26,59			
		PT5*			79	26,03	PT3**			25,75

18

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
29	Luật Kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh)		85	82		ĐT2	85	72	84,39
		PT1b			26,50	ĐT3			82,65
		PT2			81,60	ĐT4			SAT:1210; ACT:28
		PT3			25,25	PT2			881
		PT4			831	PT3*			25,3
		PT5*			76	26,07			PT3**
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi									
30	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)		130	137		ĐT2	130	128	81
		PT1b			24,60	ĐT3			81,29
		PT2			80,96	ĐT4			-
		PT3			25,89	PT2			877
		PT4			847	PT3*			25,42
		PT5*				24,47			PT3**

31	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)		130	122		ĐT2	130	126	81
		PT1b			27,30	ĐT3			79,48
		PT2			80,22	ĐT4			-
		PT3			25,64	PT2			841
		PT4			809	PT3*			24,73

19

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025			
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		PT5*			21,77	PT3**			24,25
32	Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)		130	132		ĐT2	120	122	81,18
		PT1b			27,90	ĐT3			86,07
		PT2			87,20	ĐT4			SAT:1200; ACT: 28
		PT3			26,55	PT2			959
		PT4			906	PT3*			27,28
		PT5*			89 26,40	PT3**			26,33
33	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)		60	56		ĐT2	60	63	82,65
		PT1b			27,40	ĐT3			81,9
		PT2			81,20	ĐT4			SAT:1440
		PT3			26,22	PT2			892
		PT4			841	PT3*			25,75
		PT5*			22,57	PT3**			25
						ĐT2			90

34	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh)	PT1b	40	45		ĐT3	40	37	81,17
		PT2			79,40	ĐT4			SAT:1420
		PT3			25,61	PT2			813
		PT4			766	PT3*			24,03

20

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2024				Năm 2025				
		Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Phương thức xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
		PT5*			76	21,57	PT3**		23,58	
35	Toán Kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)		60	66			ĐT2	60	61	84,33
		PT1b				ĐT3	83,41			
		PT2			74,80	ĐT4	SAT:1310			
		PT3			26,40	PT2	927			
		PT4			811	PT3*	26,43			
		PT5*			78	21,77	PT3**			25,63
Tổng			2.600	2.643			2.700	2.663		

Chú thích:

Năm 2024:

PT5*:

Cột 1: Điểm chuẩn quy đổi sử dụng chứng chỉ quốc tế ACT/SAT/Bằng tú tài quốc tế (IB)/Chứng chỉ A-level: quy đổi ra % điểm tối đa của từng loại chứng chỉ;

Cột 2: Điểm chuẩn quy đổi sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: tổng điểm quy đổi của chứng chỉ tiếng Anh nhân hệ số 2 và cộng với điểm trung bình học bạ 3 năm THPT (6 học kỳ).

Năm 2025:

PT3*: Điểm chuẩn của phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT các tổ hợp A00,A01

PT3**: Điểm chuẩn của phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT các tổ hợp D01,D07,X25,X26

B. Các phương thức tuyển sinh vào các chương trình liên kết quốc tế do trường đối tác nước ngoài cấp bằng

Xét tuyển vào các chương trình liên kết quốc tế (cử nhân Anh Quốc):

- Ngành Kinh doanh quốc tế. Mã tuyển sinh: 408_I
- Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing). Mã tuyển sinh: 410_I

Công thức chung:

$$[\text{Điểm xét tuyển}] = [\text{Điểm Học lực}] + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực.}$$

- **Đối tượng 1:** Thí sinh **CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026

- $[\text{Điểm học lực}_{DT1}] = [\text{Điểm ĐGNL quy đổi}] \times 55\% + [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 35\% + [\text{Điểm Học bạ quy đổi}] \times 10\%$

- **Đối tượng 2:** Thí sinh **KHÔNG CÓ** kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2026

- $[\text{Điểm học lực}_{DT2}] = [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 50\% + [\text{Điểm Học bạ quy đổi}] \times 50\%$

Ghi chú:

- Thang điểm tối đa: **100 điểm.**
- Điểm cộng, điểm thưởng không vượt quá 10% điểm tối đa thang điểm xét tuyển.
- Điểm ĐGNL quy đổi = Điểm bài thi ĐGNL x 100/1.200
- Điểm TNTHPT quy đổi = Tổng điểm các bài thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp x 100/30
- Điểm Học bạ quy đổi = Tổng điểm trung bình các môn học ở bậc THPT theo tổ hợp x 100/30
- Điểm cộng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (*phụ lục 2*); Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi (*phụ lục 4*)

- Bảng tổng hợp điểm ưu tiên quy đổi theo đối tượng và khu vực (quy đổi thang điểm 100):

Ưu tiên	KV1	KV2NT	KV2	KV3
Đối tượng 1,2,3	9,17	8,33	7,50	6,67
Đối tượng 4,5,6	5,83	5,00	4,17	3,33
Không có đối tượng	2,50	1,67	0,83	0

- Trường hợp tổng điểm học lực và điểm cộng ≥ 75 điểm, $Điểm\ ưu\ tiên = (100 - [Điểm\ học\ lực] - [Điểm\ cộng])/25 \times [Điểm\ ưu\ tiên\ quy\ đổi]$, làm tròn đến 0,01).

Chi tiết xem tại: <https://international.uel.edu.vn/>

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT, ĐHQG-HCM NĂM 2026 (DỰ KIẾN)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTL ngày 15/02/2026 của Chủ tịch HĐTSĐHCQ)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
CHƯƠNG TRÌNH DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT CẤP BẰNG (Tổng số lượng tuyển sinh: 3.200)						
1	Khoa học xã hội và hành vi				670	Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Phương thức 2: Xét tuyển tổng hợp Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM 2026 Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi TNTHTP 2026 và kết quả học bạ THPT: * Toán - Lý - Hóa (A00) * Toán - Tiếng Anh - Ngữ văn (D01) * Toán - Tiếng Anh - Vật lý (A01) * Toán - Tiếng Anh - Hóa học (D01) * Toán - Tiếng Anh - Tin học (X26)
1.1	401	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế học)	7310101	Kinh tế	130	
1.2	403	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công)	7310101	Kinh tế	130	
1.3	421	Kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế số)*	7310101	Kinh tế	60	
1.4	402	Kinh tế quốc tế (Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại)	7310106	Kinh tế quốc tế	180	
1.5	413	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính)	7310108	Toán kinh tế	65	
1.6	413E	Toán kinh tế (Chuyên ngành Toán ứng dụng trong Kinh tế, Quản trị và Tài chính) (Tiếng Anh)	7310108	Toán kinh tế	40	
1.7	419	Toán kinh tế (Chuyên ngành Phân tích dữ liệu)	7310108	Toán kinh tế	65	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2	Kinh doanh và quản lý				1785	* Toán - Tiếng Anh - Giáo dục kinh tế và pháp luật (X25)
2.1	407	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh)	7340101	Quản trị kinh doanh	120	
2.2	407E	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) (Tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	
2.3	415	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị du lịch và lữ hành)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	
2.4	410	Marketing (Chuyên ngành Marketing)	7340115	Marketing	60	
2.5	410E	Marketing (Chuyên ngành Marketing) (Tiếng Anh)	7340115	Marketing	80	
2.6	417	Marketing (Chuyên ngành Digital Marketing)	7340115	Marketing	60	
2.7	408	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	
2.8	408E	Kinh doanh quốc tế (Tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	80	
2.9	420	Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Logistics quốc tế)	7340120	Kinh doanh quốc tế	60	
2.10	411	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	180	
2.11	411E	Thương mại điện tử (Tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	40	
2.12	404	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	180	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
2.13	404E	Tài chính - Ngân hàng (Tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	40	
2.14	414	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	120	
2.15	414H	Công nghệ tài chính (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần)	7340205	Công nghệ tài chính	40	
2.16	405	Kế toán	7340301	Kế toán	55	
2.17	405E	Kế toán (Tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW - Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	40	
2.18	422	Kế toán (Chuyên ngành Kế toán và phân tích dữ liệu)*	7340301	Kế toán	55	
2.19	409	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	120	
2.20	418	Quản lý công	7340403	Quản lý công	65	
2.21	406	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	65	
2.22	406H	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý) (Chương trình Co-operative Education) (Tiếng Anh bán phần)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	40	
2.23	416	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	65	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét tuyển)
3	Pháp luật				745	
3.1	503	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự)	7380101	Luật	125	
3.2	503E	Luật (Chuyên ngành Luật Dân sự) (Tiếng Anh)	7380101	Luật	30	
3.3	504	Luật (Chuyên ngành Luật Tài chính - Ngân hàng)	7380101	Luật	125	
3.4	505	Luật (Chuyên ngành Luật và Chính sách công)	7380101	Luật	60	
3.5	506	Luật (Chuyên ngành Luật và Công nghệ)*	7380101	Luật	60	
3.6	501	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Kinh doanh)	7380107	Luật kinh tế	130	
3.7	502	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật Thương mại quốc tế)	7380107	Luật kinh tế	130	
3.8	502E	Luật kinh tế (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) (Tiếng Anh)	7380107	Luật kinh tế	85	
CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ (CỬ NHÂN ANH QUỐC) (Tổng số lượng tuyển sinh: 200)						
1	408_I	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	
2	410_I	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing)	7340101	Quản trị kinh doanh	100	

Ghi chú: *: tuyển mới từ năm 2026.

PHỤ LỤC 2
BẢNG ĐIỂM CỘNG VÀ ĐIỂM QUY ĐỔI CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH
ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTL ngày 15/02/2026 của Chủ tịch HĐTSĐHCQ)

Điểm cộng (thang điểm 100)	IELTS Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	TOEIC		TOEFL iBT
				Nghe & Đọc	Nói & Viết	
2,0	5,0	140-143	B1 Preliminary (140-143)	550-565	240	45-47
2,3		144-147	B1 Preliminary (144-147)	570-590	250	48-50
2,6		148-151	B1 Preliminary (148-151)	595-615		51-53
2,9		152-155	B1 Preliminary (152-155)	620-640	260	54-56
3,2		156-159	B1 Preliminary (156-159)	645-665		57-58
3,5		5,5	160-161	B2 First (160-161)	670-680	270
3,8		162-163	B2 First (162-163)	685-705	280	62-65
4,1		164-165	B2 First (164-165)	710-730		66-69
4,4		166-167	B2 First (166-167)	735-755	290	70-73
4,7		168	B2 First (168)	760-780	300	74-77
5,0	≥6,0	≥169	B2 First (≥169)	≥785	≥310	≥78

Ghi chú:

1. Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm cộng quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.
2. Đối với chứng chỉ TOEFL iBT: không áp dụng chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition.

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCQ NĂM 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH 149 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THUỘC DIỆN
ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG-HCM)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTL ngày 15/02/2026
của Chủ tịch HĐTSĐHCQ)**

1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu

Mã tỉnh/	Mã
----------	----

STT	thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc đại học</i> , gồm 08 trường:				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội</i>
4	02	Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM)	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM)</i>
5	02	TP. HCM	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM)</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc tỉnh/TP</i> , gồm 71 trường:				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. HCM	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa

12	02	TP. HCM	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang

2

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương

26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn

48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
----	----	-----------	-----	------------------------

3

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/TP	Mã trường	Tên trường
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo

61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. HCM	001	THPT Trưng Vương
4	02	TP. HCM	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. HCM	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. HCM	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. HCM	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. HCM	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. HCM	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. HCM	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. HCM	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. HCM	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. HCM	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. HCM	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền

15	02	TP. HCM	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. HCM	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. HCM	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. HCM	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. HCM	066	THPT Gia Định
20	02	TP. HCM	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. HCM	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. HCM	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. HCM	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. HCM	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc

50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lập Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

Ghi chú: Tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/ thành phố, tên trường/ mã trường THPT trước khi các tỉnh /thành phố sáp nhập ngày 01/7/2025.

PHỤ LỤC 4
BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TUYỂN SINH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 100
*(Ban hành kèm theo Quyết định 354/QĐ-ĐHKTL ngày 15/02/2026
của Chủ tịch HĐTSĐHCQ)*

Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ IB	Thang điểm chứng chỉ A-Level	Điểm quy đổi ra thang điểm 100
1600	36	42		100
1584				99
1568	35	41		98
1552				97
1536		40		96
1520	34		A*	95
1504		39		94
1488	33			93
1472				92
1456		38		91
1440	32			90
1424		37		89
1408	31			88
1392				87
1376	30	36		86
1360			A	85
1344	29	35		84

1328				83
1312	28	34		82
1296	27			81
1280				80
1264		33		79
1248	26			78
1232		32		77
1216	25			76
1200			B	75
1184	24	31		74
				73
				72
		30		71
				70
		29		69
				68
		28		67
				66
			C	65
		27		64

Thang điểm	Thang điểm	Thang điểm	Thang điểm chứng	Điểm quy đổi ra
-------------------	-------------------	-------------------	-------------------------	------------------------

chứng chỉ SAT	chứng chỉ ACT	chứng chỉ IB	chỉ A-Level	thang điểm 100
				63
		26		62

Ghi chú

- Thang điểm chứng chỉ SAT và chứng chỉ IB được quy đổi ra thang điểm 10 theo quy tắc phần trăm.
- Bảng quy đổi điểm từ ACT qua điểm SAT từ đơn vị khảo thí tại đây.
- Bảng quy đổi điểm từ A-Level qua thang điểm 100 từ đơn vị khảo thí tại đây.